CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)**	**100**		**1.082.027.779.252**	**882.653.563.858**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**66.518.729.752**	**29.343.739.671**
	1. Tiền	111		24.018.729.752	14.343.739.671
	2. Các khoản tương đương tiền	112		42.500.000.000	15.000.000.000
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**664.655.656.019**	**454.021.248.991**
	1. Phải thu khách hàng	131	5	612.239.772.056	454.783.283.480
	2. Trả trước cho người bán	132		65.925.749.849	13.890.047.743
	3. Các khoản phải thu khác	135		2.922.483.365	1.780.267.019
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.432.349.251)	(16.432.349.251)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**6**	**347.409.093.856**	**391.937.400.423**
	1. Hàng tồn kho	141		348.353.424.804	392.881.731.371
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(944.330.948)	(944.330.948)
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.444.299.625**	**7.351.174.773**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		236.347.922	2.582.720.013
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.024.546.557	1.187.845.347
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		826.416.591	2.643.871.496
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.356.988.555	936.737.917
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)**	**200**		**1.007.645.651.245**	**928.337.642.414**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**862.903.916.436**	**805.712.336.956**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	644.803.310.334	653.994.430.332
	- Nguyên giá	*222*		*1.057.302.372.342*	*1.026.593.061.439*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(412.499.062.008)*	*(372.598.631.107)*
	2. Tài sản cố định vô hình	227	8	41.149.299.223	39.789.086.667
	- Nguyên giá	*228*		*42.448.841.739*	*40.531.233.018*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.299.542.516)*	*(742.146.351)*
	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	176.951.306.879	111.928.819.957
II.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**111.109.173.238**	**99.320.351.582**
	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252	10	109.509.173.238	97.720.351.582
	2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.600.000.000	1.600.000.000
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**33.632.561.571**	**23.304.953.876**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	33.632.561.571	23.304.953.876
	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.089.673.430.497**	**1.810.991.206.272**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	**300**		**785.765.537.146**	**584.942.516.578**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**785.765.537.146**	**584.942.516.578**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	590.242.660.746	366.450.255.227
2. Phải trả người bán	312		77.728.379.215	81.024.357.830
3. Người mua trả tiền trước	313		1.297.351.408	1.290.881.644
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	18.448.416.823	36.084.221.270
5. Phải trả người lao động	315		16.176.823.723	29.380.879.592
6. Chi phí phải trả	316	14	63.650.110.818	54.914.626.169
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	13.455.294.632	11.899.150.259
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.766.499.781	3.898.144.587
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**1.303.907.893.351**	**1.226.048.689.694**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**1.303.907.893.351**	**1.226.048.689.694**
1. Vốn điều lệ	411		563.393.948.000	433.379.960.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		467.150.115.939	483.745.809.343
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		56.339.394.800	43.337.996.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		217.024.434.612	265.584.924.351
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.089.673.430.497**	**1.810.991.206.272**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	*20.209*	*10.678*

Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Nguyễn Quốc Trường
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 05 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng	**01**		**1.399.607.344.971**	**1.259.957.852.578**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.714.926.434	2.120.865.709
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	**10**	**17**	**1.396.892.418.537**	**1.257.836.986.869**
4. Giá vốn hàng bán	11	18	955.716.802.609	797.325.462.134
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (20=10-11)	**20**		**441.175.615.928**	**460.511.524.735**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.055.298.853	1.956.176.135
7. Chi phí tài chính	22	20	15.193.498.343	11.101.383.053
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.916.806.766*	*9.048.922.061*
8. Chi phí bán hàng	24		196.296.390.040	193.462.423.962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		51.786.100.661	47.760.005.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**178.954.925.737**	**210.143.888.483**
11. Thu nhập khác	31		1.460.449.241	381.861.781
12. Chi phí khác	32		667.938.388	199.512.566
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**792.510.853**	**182.349.215**
14. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	45	10	12.288.596.656	7.238.857.155
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**192.036.033.246**	**217.565.094.853**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	28.642.569.247	52.587.914.605
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**163.393.463.999**	**164.977.180.248**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**23**	**2.900**	**2.928**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
M.S.D.N: 0200167782-C.T.C.P
NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Nguyễn Quốc Trường
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 05 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***192.036.033.246***	***217.565.094.853***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	40.457.827.066	32.828.018.821
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(13.268.068.356)	(8.950.626.923)
Chi phí lãi vay	06	14.916.806.766	9.048.922.061
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***234.142.598.722***	***250.491.408.812***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(170.897.816.030)	(18.166.766.080)
Thay đổi hàng tồn kho	10	44.528.306.567	(21.420.017.984)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(25.585.228.097)	66.797.720.809
Thay đổi chi phí trả trước	12	(10.327.607.695)	4.623.716.399
Tiền lãi vay đã trả	13	(14.735.593.045)	(8.854.751.952)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(38.903.467.570)	(48.093.657.555)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(17.479.386.786)	(15.164.481.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***741.806.066***	***210.213.170.871***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(123.331.699.204)	(88.021.711.124)
2. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	979.471.700	1.732.750.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(122.352.227.504)***	***(86.288.960.565)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	889.292.647.107	606.966.664.359
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(665.500.241.588)	(564.605.062.441)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(65.006.994.000)	(86.675.992.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***158.785.411.519***	***(44.314.390.082)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**37.174.990.081**	**79.609.820.224**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**29.343.739.671**	**98.035.825.035**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**66.518.729.752**	**177.645.645.259**

Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Nguyễn Quốc Trường
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 05 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTP.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	100	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa cho dân dụng và công nghiệp

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm, và tiền thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, lãi nhận được từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công tyáp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	547.040.897	608.018.006
Tiền gửi ngân hàng	23.471.688.855	13.735.721.665
Các khoản tương đương tiền	42.500.000.000	15.000.000.000
	66.518.729.752	**29.343.739.671**

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhóm các trung tâm bán hàng trả chậm	499.982.695.625	406.891.893.809
Nhóm các công ty liên doanh liên kết	88.299.956.003	24.709.672.558
Nhóm các công ty khác	23.957.120.428	23.181.717.113
	612.239.772.056	**454.783.283.480**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	39.836.931.296	38.893.460.214
Nguyên liệu, vật liệu	137.805.573.653	195.480.221.556
Công cụ, dụng cụ	4.185.861.564	4.015.626.828
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.578.334.063	33.439.149.445
Thành phẩm	127.946.724.228	121.053.273.328
	348.353.424.804	**392.881.731.371**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(944.330.948)	(944.330.948)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**347.409.093.856**	**391.937.400.423**

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, là 325.596 triệu VND để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (31 tháng 12 năm 2013: 365.992 triệu VND)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	534.243.448.751	422.369.095.094	60.769.208.052	9.211.309.542	1.026.593.061.439
Mua trong kỳ	-	248.793.600	-	-	248.793.600
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.926.142.144	11.755.160.159	68.005.000	821.111.091	30.570.418.394
Giảm khác	-	-	(109.901.091)	-	(109.901.091)
Tại ngày 30/6/2014	552.169.590.895	434.373.048.853	60.727.311.961	10.032.420.633	1.057.302.372.342
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	68.403.109.437	280.982.875.562	17.924.627.014	5.288.019.094	372.598.631.107
Khấu hao trong kỳ	18.597.544.345	16.792.295.444	3.831.526.372	686.391.480	39.907.757.641
Giảm khác	-	-	(7.326.740)	-	(7.326.740)
Tại ngày 30/6/2014	87.000.653.782	297.775.171.006	21.748.826.646	5.974.410.574	412.499.062.008
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	**465.168.937.113**	**136.597.877.847**	**38.978.485.315**	**4.058.010.059**	**644.803.310.334**
Tại ngày 31/12/2013	**465.840.339.314**	**141.386.219.532**	**42.844.581.038**	**3.923.290.448**	**653.994.430.332**

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 873.260 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 844.379 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 193.325 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 192.659 triệu VND).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	34.179.267.316	77.400.000	6.274.565.702	40.531.233.018
Mua trong kỳ	-	76.000.000	-	76.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.731.707.630	-	-	1.731.707.630
Tăng khác	109.901.091	-	-	109.901.091
Tại ngày 30/6/2014	36.020.876.037	153.400.000	6.274.565.702	42.448.841.739
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	580.402.656	6.450.000	155.293.695	742.146.351
Khấu hao trong kỳ	411.188.714	7.152.034	131.728.677	550.069.425
Tăng khác	-	-	7.326.740	7.326.740
Tại ngày 30/6/2014	991.591.370	13.602.034	294.349.112	1.299.542.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2014	**35.029.284.667**	**139.797.966**	**5.980.216.590**	**41.149.299.223**
Tại ngày 31/12/2013	**33.598.864.660**	**70.950.000**	**6.119.272.007**	**39.789.086.667**

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 khoảng 34.179 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 34.179 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Năm 2013
	VND	VND
Đầu kỳ	111.928.819.957	197.213.253.800
Tăng trong kỳ	99.096.040.946	219.042.476.231
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(30.570.418.394)	(263.873.077.056)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.731.707.630)	(40.453.833.018)
Giảm khác	(1.771.428.000)	-
Cuối kỳ	**176.951.306.879**	**111.928.819.957**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	168.770.008.163	102.819.366.580
Dự án số 02 An Đà	6.887.625.794	6.735.525.794
Các công trình khác	1.293.672.922	2.373.927.583
	176.951.306.879	**111.928.819.957**

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 176.951 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 111.929 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

(*) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 01 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 02 An Đà, phường Lạch Tray, thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định. Sau 01 năm, nếu Công ty không triển khai thực hiện, Ủy ban Nhân dân thành phố sẽ xem xét, thu hồi giao cho đơn vị khác có nhu cầu và năng lực thực hiện Dự án theo quy định.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	80.195.883.000	80.195.883.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	29.313.290.238	17.524.468.582
	109.509.173.238	**97.720.351.582**
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	75.560.121.892	64.230.833.316
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	8.576.914.422	10.267.206.755
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (*)	25.372.136.924	23.222.311.511
	109.509.173.238	**97.720.351.582**

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Tỉnh Bình Dương	37,78	37,78	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa cho dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	49,98	49,98	Sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, mảng ghép phức hợp và sản phẩm nhựa khác
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (*)	Thành phố Viêng Chăn - Lào	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng và các sản phẩm nhựa khác

(*) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP ("Công ty liên doanh") được thành lập theo Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 05 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17/4/2008 giữa hai bên là Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP ("Công ty SMP") và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn chủ sở hữu tại Công ty liên doanh với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại PPS ("Công ty PPS"), theo đó Công ty sẽ bán toàn bộ phần vốn Công ty đang nắm giữ tại Công ty liên doanh cho Công ty PPS với số tiền là 1.275.000 USD. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, giao dịch này chưa được thực hiện.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng tài sản	504.117.564.744	473.172.076.141
Tổng công nợ	236.925.333.758	227.418.520.447
Tài sản thuần	267.192.230.986	245.753.555.694
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**109.509.173.238**	**97.720.351.582**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần	304.312.276.361	220.939.634.250
Lợi nhuận thuần	26.654.872.452	21.852.106.392
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**12.288.596.656**	**7.238.857.155**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	25.379.003.576	15.284.522.807
Chi phí sửa chữa tài sản lớn	848.079.639	1.366.960.631
Phí tư vấn thương hiệu	3.651.812.500	5.155.500.000
Chi phí thuê đất Dương Kinh	2.545.125.375	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.208.540.481	1.497.970.438
	33.632.561.571	**23.304.953.876**

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	590.242.660.746	366.450.255.227
	590.242.660.746	**366.450.255.227**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Ngân hàng	Tiền tệ	Lãi suất	30/6/2014	31/12/2013
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (i)	VND	5,5%	234.717.983.629	213.818.942.805
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (i)	USD	4%	-	2.541.652.529
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	VND	5,5%	4.656.440.760	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	VND	5,3%	18.329.427.703	16.328.726.700
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (iii)	VND	5,3% - 5,4%	43.353.748.347	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	VND	4,9%	89.590.100.793	10.178.013.700
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội (iii)	VND	5,25% - 5,5%	28.538.765.612	7.383.137.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải phòng (iii)	VND	5,5%	124.388.228.141	49.616.399.619
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải phòng (iii)	VND	5,4%	46.667.965.761	66.583.382.874
			590.242.660.746	**366.450.255.227**

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.409.987 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 1.790.535 triệu VND) bao gồm:

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 7), tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 8), và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 9);

(ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (Thuyết minh số 6);

(iii) Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.820.933.971	6.939.291.973
Thuế xuất, nhập khẩu	355.936.014	357.552.402
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.382.794.604	25.643.692.927
Thuế thu nhập cá nhân	888.752.234	3.143.683.968
	18.448.416.823	**36.084.221.270**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	58.517.449.090	48.760.032.289
Phải trả các nhà thầu	1.140.910.000	1.140.910.000
Chi phí vận chuyển	2.286.185.610	2.889.284.801
Lãi vay phải trả	937.106.119	755.892.398
Chi phí khác	768.459.999	1.368.506.681
	63.650.110.818	**54.914.626.169**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	7.168.933.500	7.594.429.000
Kinh phí công đoàn	1.421.438.624	1.432.529.990
Bảo hiểm	300.893.521	718.224.484
Các khoản phải trả khác	4.564.028.987	2.153.966.785
	13.455.294.632	**11.899.150.259**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	**433.379.960.000**	**347.134.076.608**	**43.337.996.000**	**288.768.021.355**	**1.263.974.235**	**1.113.884.028.198**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	289.578.527.341	-	289.578.527.341
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	136.611.732.735	-	(136.611.732.735)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.369.677.905)	-	(20.369.677.905)
Trả cổ tức	-	-	-	(151.682.986.000)	-	(151.682.986.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Ban kiểm soát	-	-	-	(4.000.000.000)	-	(4.000.000.000)
Khác	-	-	-	(97.227.705)	(1.263.974.235)	(1.361.201.940)
Số dư tại 01/01/2014	**433.379.960.000**	**483.745.809.343**	**43.337.996.000**	**265.584.924.351**	**-**	**1.226.048.689.694**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	163.393.463.999	-	163.393.463.999
Tăng vốn (1)	130.013.988.000	(130.013.988.000)	-	-	-	-
Trích quỹ từ lợi nhuận (2)	-	113.418.294.596	13.001.398.800	(126.419.693.396)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	(17.527.266.342)	-	(17.527.266.342)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát (2)	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Trả cổ tức (3)	-	-	-	(65.006.994.000)	-	(65.006.994.000)
Số dư tại 30/6/2014	**563.393.948.000**	**467.150.115.939**	**56.339.394.800**	**217.024.434.612**	**-**	**1.303.907.893.351**

(1) Ngày 23 tháng 6 năm 2014, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ bằng phương thức phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 130.013.988.000 VND, tương ứng với số cổ phiếu phát hành thêm là 13.001.398 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 32/NQ-ĐHĐCĐTN/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2014.

(2) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 32/NQ-ĐHĐCĐTN/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2014, cụ thể như sau: trích quỹ đầu tư phát triển là 113.418.294.596 VND, trích quỹ dự phòng tài chính là 13.001.398.800 VND (cho đủ 10% vốn điều lệ mới); trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 19.527.266.342 VND (7% lợi nhuận sau thuế); và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát là 3.000.000.000 VND.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(3) Công ty trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 32/NQ-ĐHĐCĐTN/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2014 từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với tổng số tiền là 130.013.988.000 VND (30% vốn điều lệ). Trong đó, tạm ứng cổ tức đợt 1 là 65.006.994.000 VND trong tháng 12 năm 2013 và đợt 2 là 65.006.994.000 VND được trả sau Đại hội Cổ đông.

Cổ phiếu	**30/6/2014**	**31/12/2013**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	56.339.395	43.337.996
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	56.339.395	43.337.996

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 ngày 30 tháng 12 năm 2004 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 563.393.948.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	**Theo Giấy chứng nhận đầu tư (%)**	**30/6/2014 VND**	**31/12/2013 VND**
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	37,10	209.040.000.000	160.800.000.000
Các cổ đông khác	62,90	354.353.948.000	272.579.960.000
	100,00	**563.393.948.000**	**433.379.960.000**

17. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	**Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013**
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	1.371.477.915.156	1.252.785.206.929
Doanh thu khác	28.129.429.815	7.172.645.649
	1.399.607.344.971	**1.259.957.852.578**
Giảm giá hàng bán	(2.714.926.434)	(2.120.865.709)
Doanh thu thuần	**1.396.892.418.537**	**1.257.836.986.869**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	**Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013**
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm	926.357.230.488	790.423.621.665
Giá vốn bán khác	29.359.572.121	6.901.840.469
	955.716.802.609	**797.325.462.134**

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	864.614.491.201	709.334.827.838
Chi phí nhân công	91.273.540.169	85.276.449.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.457.827.066	32.828.018.821
Chi phí cho nhà phân phối	127.016.884.545	128.636.605.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.135.529.209	31.631.721.288
Chi phí khác bằng tiền	14.322.747.547	66.615.186.720
	1.215.821.019.737	**1.054.322.809.703**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.916.806.766	9.048.922.061
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	276.691.577	2.052.460.992
	15.193.498.343	**11.101.383.053**

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là chi phí thuế phát sinh tại Công ty mẹ. Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung là công ty con của công ty đang trong giai đoạn ưu đãi thuế nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng và công nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	163.393.463.999	164.977.180.248
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	56.339.395	56.339.395
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.900**	**2.928**

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hệ số đòn bẩy tài chính		
Các khoản vay	590.242.660.746	366.450.255.227
Trừ: Tiền và tương đương tiền	66.518.729.752	29.343.739.671
Nợ thuần	523.723.930.994	337.106.515.556
Vốn chủ sở hữu	1.303.907.893.351	1.226.048.689.694
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,4**	**0,3**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.518.729.752	29.343.739.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	598.729.906.170	440.131.201.248
Đầu tư dài hạn khác	1.600.000.000	1.600.000.000
Tổng cộng	**666.848.635.922**	**471.074.940.919**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	590.242.660.746	366.450.255.227
Phải trả người bán và phải trả khác	89.461.041.454	91.490.978.099
Chi phí phải trả	63.650.110.818	54.914.626.169
Tổng cộng	**743.353.813.018**	**512.855.859.495**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.334.515.340	46.372.641.115	430.451.700	225.145.630

Số dư các khoản công nợ tài chính và tài sản tài chính có gốc ngoại tệ tại Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng công nợ tài chính và tài sản tài chính. Do vậy, việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một số khoản rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu tiền hàng đã quá hạn với số tiền khoảng 16,4 tỷ đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi các khoản phải thu này là rất thấp. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ đối với toàn bộ các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.518.729.752	-	66.518.729.752
Phải thu khách hàng và phải thu khác	598.729.906.170	-	598.729.906.170
Đầu tư dài hạn khác	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Tổng cộng	**665.248.635.922**	**1.600.000.000**	**666.848.635.922**
30/6/2014			
Các khoản vay	590.242.660.746	-	590.242.660.746
Phải trả người bán và phải trả khác	89.461.041.454	-	89.461.041.454
Chi phí phải trả	63.650.110.818	-	63.650.110.818
Tổng cộng	**743.353.813.018**	**-**	**743.353.813.018**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(78.105.177.096)**	**1.600.000.000**	**(76.505.177.096)**

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.343.739.671	-	29.343.739.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	440.131.201.248	-	440.131.201.248
Đầu tư dài hạn khác	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Tổng cộng	**469.474.940.919**	**1.600.000.000**	**471.074.940.919**
31/12/2013			
Các khoản vay	366.450.255.227	-	366.450.255.227
Phải trả người bán và phải trả khác	91.490.978.099	-	91.490.978.099
Chi phí phải trả	54.914.626.169	-	54.914.626.169
Tổng cộng	**512.855.859.495**	**-**	**512.855.859.495**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(43.380.918.576)**	**1.600.000.000**	**(41.780.918.576)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản không cao và nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hỗ trợ tài chính bằng các khoản vay từ ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	Công ty liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	86.918.083.696	13.876.717.818
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	686.855.820	4.346.879.461
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	274.358.263.123	254.654.327.030
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	67.355.105.922	83.380.371.130
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	2.259.389.540	2.222.299.948

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	162.513.072.580	115.808.528.536
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	87.457.621.695	24.393.536.087
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	843.334.308	316.136.471
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	16.163.508.503	11.234.016.201
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	419.311.200	521.372.082

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	5.255.274.569	5.280.762.406

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kết quả công tác soát xét đề ngày 28 tháng 8 năm 2013.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 25 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Nguyễn Quốc Trường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2014